

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC (NỘI DUNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC) TỈNH SƠN LA TỪ NĂM 2015 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 04 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ chín thông qua Quy hoạch tài nguyên nước (nội dung bảo vệ tài nguyên nước) tỉnh Sơn La từ năm 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1232/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước (nội dung bảo vệ tài nguyên nước) tỉnh Sơn La từ năm 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(có tóm tắt Quy hoạch kèm theo).

Điều 2. Quy hoạch này là cơ sở cho việc thẩm định, trình duyệt và triển khai quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư có liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các nội dung của Quy hoạch; công bố Quy hoạch, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch.

1.2. Chỉ đạo rà soát, thống kê và phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện các danh mục chương trình dự án, đề án ưu tiên đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành, địa phương.

1.3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện quy hoạch; trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

1.4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương và các tỉnh có liên quan trong việc triển khai thực hiện quy hoạch.

2. Giao các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan cân đối, bố trí ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện có hiệu quả nội dung của Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: TN&MT, TC, KH&ĐT, TP;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, KTN - Hiệu 60 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hải

TÓM TẮT QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La)

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

- Quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, phát triển bền vững.
- Định hướng cho công tác quản lý, thẩm định, cấp phép, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án hỗ trợ, đầu tư có liên quan đến việc bảo vệ, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; giới hạn chiều sâu mực nước cho phép khai thác của khu vực, tầng chứa nước, tuân thủ các quy định của pháp luật, gắn với bảo vệ môi trường.
- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

II. NGUYÊN TẮC QUY HOẠCH

- Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất; phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
- Bảo vệ chất lượng nước đáp ứng yêu cầu sử dụng của con người và các ngành kinh tế.
- Bảo vệ phải gắn với khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên nước; bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác có liên quan; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước phải mang tính tổng thể, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng trong từng giai đoạn.

III. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, chủ động phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước nhằm phát triển bền vững tài nguyên nước.

Đáp ứng nhu cầu nước cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

* Đến năm 2020

- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu, duy trì hệ sinh thái thủy sinh, phòng chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước.

- Xử lý 60 - 70% các nguồn gây ô nhiễm liên quan đến môi trường nước tỉnh Sơn La.
- Đảm bảo chất lượng nước theo các mục đích sử dụng tương ứng với quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường cho phép.
- Đảm bảo khai thác nước dưới đất không vượt quá chiều sâu mực nước giới hạn cho phép.
- Xây dựng đạt 70% hành lang bảo vệ nguồn nước cho các sông, suối, hồ chứa và các vùng nước quan trọng của tỉnh.
- Đảm bảo 70% thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ nguồn nước để hạn chế nguy cơ suy giảm, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

* Đến năm 2030

- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu, duy trì hệ sinh thái thủy sinh, phòng chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước.
- Xử lý trên 80% các nguồn gây ô nhiễm liên quan đến môi trường nước tỉnh Sơn La.
- Đảm bảo chất lượng nước theo các mục tiêu.
- Xây dựng đạt trên 70% hành lang bảo vệ nguồn nước cho các sông, suối, hồ chứa và các vùng nước theo danh mục sông, suối nội tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đảm bảo trên 70% thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ nguồn nước để hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ suy giảm, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Xác định yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh

- Bảo vệ và phát triển hợp lý lượng trữ nước của các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nước sử dụng của các ngành và nước cho môi trường, điều hòa dòng chảy.
- Bảo vệ và duy trì lượng trữ nước, chất lượng nước trên các sông suối nhỏ thượng nguồn sông Đà, sông Mã, các vùng thiếu nước như: Nậm Pàn, Sập Vạt, Suối Tắc, Suối Muội, Nậm Ty, Nậm Công. Bảo vệ và duy trì dòng chảy tối thiểu (Bảng xác định nhu cầu dòng chảy tối thiểu cho một số sông, suối; mục tiêu chất lượng nước trên các tiểu vùng quy hoạch - Phụ lục số 01).
- Bảo vệ nghiêm ngặt các vùng bổ cập nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước dưới đất không vượt quá trị số hạ thấp mực nước cho phép; không làm gia tăng mức độ tổn thương của các tầng chứa nước (Bảng xác định trị số hạ thấp mực nước cho phép; mức độ tổn thương của các tầng chứa nước, kết quả tính mực nước lớn nhất có thể khai thác nước dưới đất trên các tiểu vùng quy hoạch - Phụ lục số 02).

2. Xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước

- Phương án bảo vệ khu vực bị ô nhiễm nguồn nước.

+ Đến năm 2020: Lượng nước thải gia tăng theo quy hoạch và được xử lý đạt 70%, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường (theo mục tiêu cụ thể của từng nguồn tiếp nhận). Duy trì dòng chảy tối thiểu bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

+ Đến năm 2030: Lượng nước thải gia tăng theo quy hoạch, được xử lý đạt trên 80%, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường (theo mục tiêu cụ thể của từng nguồn tiếp nhận). Tiếp tục duy trì dòng chảy tối thiểu bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

- Phương án bảo vệ chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước.

+ Bảo vệ trên 80% nguồn nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo dòng chảy tối thiểu. Khai thác, sử dụng hài hòa giữa nguồn nước mặt và nước dưới đất; ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất cho sinh hoạt, y tế, dịch vụ - du lịch và công nghiệp, đảm bảo hạn chế thiếu nước cho các tháng mùa khô. Các ngành, lĩnh vực khác được cấp nước từ công trình khai thác nước mặt đa mục tiêu. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

+ Bảo vệ công trình khai thác nước dưới đất; quản lý chặt chẽ hoạt động khoan giếng; trám lấp giếng khoan không sử dụng; khai thác, sử dụng nước dưới đất đảm bảo trong giá trị hạ thấp mực nước cho phép; bảo vệ miền cung cấp nước dưới đất.

+ Quan trắc, giám sát diễn biến về số lượng, chất lượng nguồn nước, kịp thời dự báo, cảnh báo các nguy cơ cạn kiệt, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

+ Đánh giá, phân vùng chất lượng nước để tổ chức, quản lý, bảo vệ đạt hiệu quả.

3. Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái cạn kiệt để bảo đảm chức năng nguồn nước

3.1. Giải pháp chung

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước đối với từng tiểu vùng quy hoạch, từng khu vực để hạn chế mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

3.2. Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh

a) Giải pháp công trình

- Xây dựng các công trình điều hòa nguồn nước ở khu vực có nguy cơ thiếu nước trong tương lai như các tiểu vùng Nậm Pàn, Sập Vạt, Suối Tắc, Nậm Ty, Suối Muội, tăng cường điều tra, thăm dò khả năng khai thác tài nguyên nước dưới đất.

- Xây dựng vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Xây dựng các giải pháp bảo vệ, phát triển nguồn nước tại các tiểu vùng Nậm Pàn, Nậm La, Sập Vạt, Nậm Mu, Suối Muội.

b) Giải pháp phi công trình

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình dự báo hạn hán nhằm khai thác nước hợp lý cho nông nghiệp, phòng chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước.

- Điều tra, đánh giá thực trạng trữ lượng nguồn tài nguyên nước tại các lỗ khoan thăm dò giai đoạn trước, phục vụ xây dựng công trình cấp nước tại chỗ.

- Điều tra thống kê và lập danh mục các giếng khai thác nước dưới đất phải xử lý trám lấp, lập kế hoạch trám lấp một số giếng ở khu vực xung yếu - phòng tránh nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Xây dựng các biện pháp bảo vệ phát triển nguồn nước suối Nậm La trên địa bàn thành phố Sơn La, sông Mã đoạn giáp ranh với huyện Thuận Châu và Mường La, Nậm Pàn, Suối Tắc.

- Điều tra, thống kê tổng lượng, đánh giá chi tiết tài nguyên nước mặt phục vụ xây dựng công trình cấp nước tại thành phố Sơn La và các thị trấn.

- Xây dựng các chương trình bảo vệ vùng sinh thủy.

- Điều tra đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ cấp nước tại những tiểu vùng thiếu nước như: Nậm Pàn, Sập Vạt, Suối Tắc, Suối Muội, Nậm Ty.

- Tăng cường biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả khai thác nước của các công trình khai thác sử dụng nước đặc biệt là các công trình thủy lợi về cấp nước tập trung trên cơ sở sử dụng nguồn nước không vượt quá giới hạn cho phép của từng tiểu vùng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước, chú trọng vấn đề bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

3.3. Xác định các giải pháp công trình, phi công trình phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

a) Giải pháp công trình

- Xây dựng hành lang bảo vệ đối với các nguồn nước theo quy định.

- Xây dựng hệ thống trạm quan trắc theo dõi chặt chẽ lưu lượng dòng chảy tối thiểu trên các đoạn sông suối để bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, duy trì dòng chảy tối thiểu.

- Xây dựng mạng lưới hệ thống kiểm soát nước thải theo quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn nước.
- Xây dựng các dự án xử lý nước thải đối với các cơ sở y tế, công nghiệp, các khu đô thị và khu tập trung đông dân cư.

b) Giải pháp phi công trình

- Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn nước thải trên sông Đà, sông Mã, suối Sập Vạt, suối Nậm Pàn, Nậm La, Nậm Mu, Suối Muội trên địa bàn tỉnh Sơn La.
- Điều tra, đánh giá các nguồn xả thải, vị trí xả thải, vị trí ô nhiễm trên các tiểu vùng Nậm Pàn, Nậm La, Sập Vạt, Nậm Mu, Suối Muội.
- Điều tra, lập danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
- Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình cấp phép, xả nước thải, tình hình thực hiện cấp phép.

3.4. Các giải pháp khác

- Giải pháp khoa học công nghệ.
- Giải pháp về tin học hóa.
- Giải pháp về cơ chế, chính sách.

Quy mô công trình khai thác, sử dụng nước trên các tiểu vùng quy hoạch (Phụ lục số 03).

4. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Quan trắc giám sát nguồn nước; kiểm soát, giám sát dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; mực nước khai thác tại các tầng chứa nước trong các vùng quy hoạch và tuân thủ quy định pháp luật (chi tiết tại Phụ lục số 04).

5. Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

5.1. Các giải pháp về thể chế luật pháp, chính sách

- Cần tiếp tục xây dựng các chính sách, văn bản pháp luật, các quy định và quy trình kỹ thuật về sử dụng, bảo vệ quản lý nguồn nước.
- Xây dựng chính sách, pháp luật quản lý tổng thể các nguồn nước nhằm xem xét các nhu cầu khác nhau về nước như: Sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy điện, du lịch, giải trí để cân đối những nhu cầu này với lợi ích của tự nhiên và tiêu chí quản lý hệ sinh thái.
- Nghiên cứu nhu cầu và các phương án sử dụng nước lâu dài nhằm cân đối nguồn nước trên quy mô toàn tỉnh và ở từng vùng. Đặc biệt chú ý quy hoạch tổng thể nguồn nước cấp cho khu đô thị và các khu công nghiệp.

5.2. Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước các cấp, các ngành

- Tiếp tục rà soát và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Trong đó, tập trung vào cơ chế, chính sách trong việc khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, ưu tiên cấp cho sinh hoạt và các lĩnh vực sản xuất quan trọng của vùng gắn với bảo vệ tài nguyên nước.
- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, xây dựng chương trình tập huấn cho các cán bộ ở địa phương về bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.
- Nâng cao năng lực quản lý, xây dựng các chương trình hành động và các dự án cụ thể để bảo vệ các hệ thống sông, suối, ao, hồ,... bảo vệ cảnh quan sông, suối phục vụ cho sự phát triển bền vững của tỉnh Sơn La.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra hàng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, xác định điểm xả thải, xử phạt các điểm gây ô nhiễm; chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác lớn và các khu vực nằm trong vùng hạn chế, vùng cấm khai thác; các cá nhân, tổ chức có hoạt động xả thải vào những khu vực có mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh.
- Tăng cường công tác quản lý, cấp phép khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước, kiểm tra việc chấp hành các quy định trước và sau khi cấp phép.

- Xây dựng chương trình cụ thể để tuyển dụng cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp. Tổ chức công tác đào tạo, tập huấn hoặc đào tạo lại để tăng cường năng lực của cán bộ quản lý các cấp về kỹ năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Xây dựng và thực hiện chương trình tăng cường trang thiết bị và công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước các cấp.

5.3. Tăng cường năng lực và sự tham gia của các bên liên quan

- Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm giữa các cộng đồng với các hộ, ngành khai thác sử dụng tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước.

- Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước.

5.4. Tạo môi trường thể chế bền vững đối với các hoạt động xả thải vào nguồn nước và bảo vệ tài nguyên nước

a) Đối với thu phí nước thải

Thu phí nước thải phải được áp dụng với tất cả các doanh nghiệp, các hộ dân với mức thu hợp lý. Khoản tiền thu được sẽ được đầu tư vào xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho khu vực.

b) Xử phạt vi phạm

Thực hiện xử lý vi phạm theo Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản, cần có các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất phải xử lý hậu quả ô nhiễm.

5.5 Công tác truyền thông

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong khai thác, sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước; huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

5.6 Giải pháp huy động vốn

Giải quyết huy động vốn là vấn đề quan trọng hàng đầu đảm bảo cho việc thực hiện quy hoạch. Vì vậy cần phải có giải pháp khả thi, chính sách ổn định huy động mọi nguồn vốn có thể và có cơ cấu huy động vốn phù hợp với khả năng thực tế. Trong đó cần xét tới các nguồn vốn có thể huy động như ngân sách nhà nước, nhân dân đóng góp, các nguồn vốn vay và tài trợ nước ngoài như:

- Chương trình bảo vệ và phát triển rừng.

- Dự án phát triển lâm nghiệp các tỉnh Hòa Bình và Sơn La (KFW7).

- Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và phát triển bền vững đối với 61 huyện nghèo (Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP).

- Chương trình mục tiêu quốc gia về Biến đổi khí hậu.

5.7. Kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

Tăng cường đầu tư cho công tác quản lý tài nguyên nước, trước hết là đầu tư để tăng cường năng lực quản lý, tăng cường trang thiết bị, công cụ, kỹ thuật phục vụ quản lý và đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá, quan trắc, dự báo diễn biến về số lượng, chất lượng nước và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước; huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, gắn với các hoạt động bảo vệ môi trường, từng bước thực hiện xã hội hoá công tác bảo vệ tài nguyên nước.

* Giai đoạn năm 2015 - 2020

- Công bố, phổ biến quy hoạch đến các sở, ngành có liên quan, đơn vị hành chính cấp xã, các đối tượng sử dụng nước chính trên địa bàn tỉnh.

- Chương trình điều tra, đánh giá, kiểm kê tài nguyên nước định kỳ đối với các sông, suối có nguồn nước lớn (Nậm Giôn, Nậm Pàn, Nậm La, Sập Vạt, Suối Tắc, Suối Sập, Nậm Mu, Suối Muội, Nậm Ty, Nậm Sỏi, Nậm Lệ, Nậm Công) và tầng chứa nước có trữ lượng lớn.

- Đề án điều tra, đánh giá và công bố vùng bảo vệ nguồn nước mặt, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Đề án kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Sơn La.
 - Đề án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân bổ tài nguyên nước theo định kỳ.
 - Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước.
 - Đề án xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.
 - Đề án tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp.
- * Giai đoạn năm 2021 - 2030: Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án như trong giai đoạn 2016 - 2020.

5.8. Khái toán kinh phí thực hiện quy hoạch và các kỳ hoạch

Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong quy hoạch dự kiến khoảng 243 tỷ đồng, trong đó phân theo các kỳ như sau:

- Kinh phí thực hiện trong giai đoạn đến năm 2020: 46 tỷ đồng.
- Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2020 - 2025: 62 tỷ đồng.
- Kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2025 - 2030: 135 tỷ đồng.

PHỤ LỤC SỐ 01

NHU CẦU DÒNG CHẢY TỐI THIỂU CHO MỘT SỐ SÔNG, SUỐI; MỨC TIÊU CHẤT LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC TIỂU VÙNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 109/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Nhu cầu dòng chảy tối thiểu cho một số sông, suối

| STT | Lưu vực | Sông, suối | Xã | Tọa độ | | Q _{TĐ} (m ³ /s) |
|-----|----------|---------------|-----------------|--------|---------|-------------------------------------|
| | | | | X | Y | |
| 1 | Nậm Giôn | Nậm Giôn* | Xã Nậm Giôn | 481629 | 2392868 | 0,36 |
| 2 | | Sông Cà Nàng | Xã Cà Nàng | 454182 | 2421273 | 0,12 |
| 3 | | Nậm Chiến | Xã Mường Chiên | 455967 | 2415872 | 0,08 |
| 4 | | Nậm Púm | Xã Pha Khinh | 456303 | 2410322 | 0,03 |
| 5 | | Phụ lưu số 37 | Xã Chiềng Ớn | 461183 | 2400879 | 0,04 |
| 6 | | Huổi Tra* | Xã Mường Giôn | 472365 | 2401998 | 0,06 |
| 7 | | Huổi Tưng | Xã Mường Giôn | 470991 | 2406660 | 0,03 |
| 8 | | Huổi Mặn | Xã Mường Giôn | 473088 | 2402633 | 0,02 |
| 9 | | Huổi Ngàn | Xã Nậm Giôn | 479674 | 2396807 | 0,06 |
| 10 | Nậm Mu | Suối Trai* | Xã Hua Trai | 498173 | 2394224 | 0,19 |
| 11 | | Nậm Lót | Xã Hua Trai | 500264 | 2395918 | 0,14 |
| 12 | | Huổi Hồng | Xã Hua Trai | 500713 | 2394953 | 0,09 |
| 13 | | Nậm Sà | Xã Chiềng Lao | 490743 | 2390349 | 0,14 |
| 14 | | Suối Chiến* | Xã Chiềng San | 504273 | 2375705 | 1,02 |
| 15 | | Nậm Nghep | Xã Ngọc Chiến | 517489 | 2389203 | 0,20 |
| 16 | | Nậm Păm* | Xã Nậm Păm | 502755 | 2383078 | 0,31 |
| 17 | | Nậm Toong | Thị trấn Ít Ong | 501594 | 2380664 | 0,09 |
| 18 | | Nậm Pia* | Xã Chiềng Hoa | 515268 | 2371565 | 0,56 |
| 19 | | Nậm Hồng* | Xã Chiềng Công | 518607 | 2373116 | 0,20 |
| 20 | | Suối Tả | Xã Chiềng Hoa | 515380 | 2367604 | 0,06 |

| | | | | | | |
|----|----------|------------------|----------------|--------|---------|------|
| 21 | | Suối Hồng | Xã Mường Chùm | 515304 | 2364840 | 0,11 |
| 22 | Suối Sập | Suối Sập* | Xã Hồng Ngải | 550519 | 2345682 | 1,94 |
| 23 | | Suối Háng Đồng | Xã Tà Xùa | 554473 | 2353365 | 0,56 |
| 24 | | Suối Ban* | Xã Phiêng Ban | 550093 | 2346193 | 0,25 |
| 25 | | Suối Gạo | Xã Song Pe | 540205 | 2347013 | 0,29 |
| 26 | | Suối Cải | Xã Chim Vàn | 533859 | 2348541 | 0,18 |
| 27 | | Suối Vàn* | Xã Chim Vàn | 532534 | 2352348 | 0,47 |
| 28 | | Suối Chim* | Xã Chim Vàn | 526673 | 2353469 | 0,85 |
| 29 | | Suối Pao Cự Sáng | Xã Hang Chú | 531541 | 2360410 | 0,21 |
| 30 | | Suối Lưm* | Xã Pắc Ngà | 519575 | 2362196 | 0,40 |
| 31 | Suối Tắc | Suối Tắc* | Xã Huy Tân | 568265 | 2352464 | 1,56 |
| 32 | | Suối Bùa* | Xã Gia Phù | 560285 | 2345890 | 0,22 |
| 33 | | Suối Làng | Xã Huy Hạ | 565609 | 2350532 | 0,17 |
| 34 | | Suối Pụng | Xã Tường Tiến | 569869 | 2341114 | 0,15 |
| 35 | | Suối Tre | Xã Tường Phong | 571795 | 2338163 | 0,13 |
| 36 | | Sông Bừa* | Xã Mường Lang | 582551 | 2349824 | 0,38 |
| 37 | | Suối Cơi* | Xã Mường Cơi | 578151 | 2357613 | 0,12 |
| 38 | Sập Vạt | Suối Sập Vạt* | Xã Phiêng Côn | 541288 | 2334941 | 1,32 |
| 39 | | Suối Cò Mây* | Xã Lóng Phiêng | 535619 | 2313227 | 0,04 |
| 40 | | Suối So Lung* | Xã Tú Nang | 542862 | 2317928 | 0,16 |
| 41 | | Suối En* | Xã Chiềng Sại | 549542 | 2331106 | 0,04 |
| 42 | | Suối Giăng* | Xã Nà Mường | 573895 | 2319184 | 0,20 |
| 43 | | Suối Giăng | Xã Quy Hướng | 577321 | 2324956 | 0,07 |
| 44 | | Suối Lôi* | Xã Suối Bàng | 584693 | 2323151 | 0,09 |
| 45 | | Suối Tà Lại* | Xã Tà Lại | 568618 | 2319473 | 0,10 |
| 46 | | Suối Vạt* | Xã Chiềng Đông | 524766 | 2336358 | 0,54 |

| | | | | | | |
|----|---------|---------------|-----------------|--------|---------|------|
| 47 | | Huổi Thương | Xã Chiềng Hặc | 538749 | 2330923 | 0,37 |
| 48 | | Suối A Má | Xã Chiềng Sơn | 559987 | 2298858 | 0,09 |
| 49 | | Suối Ưng | Xã Lóng Sập | 555795 | 2300999 | 0,08 |
| 50 | | Suối Môn* | Xã Phiêng Luông | 568394 | 2305115 | 0,19 |
| 51 | | Suối Co Păm* | Xã Mường Sang | 560341 | 2304664 | 0,15 |
| 52 | | Suối Đon | Xã Chiềng Khừa | 547272 | 2304257 | 0,03 |
| 53 | | Suối Triện* | Xã Mường Khoa | 532082 | 2344589 | 0,67 |
| 54 | | Huổi Lạnh* | Xã Tạ Khoa | 539878 | 2340999 | 0,06 |
| 55 | | Suối Sắt | Xã Tạ Khoa | 539005 | 2339926 | 0,03 |
| 56 | | Suối Tân* | Xã Quang Minh | 601452 | 2306544 | 0,47 |
| 57 | | Suối Tầm Ba | Xã Mường Khoa | 583438 | 2305200 | 0,17 |
| 58 | | Suối Sơ Vin* | Xã Mường Tè | 591026 | 2312120 | 0,14 |
| 59 | | Suối Khũa | Xã Song Khũa | 594878 | 2316073 | 0,06 |
| 60 | | Suối Căng | Xã Chiềng Yên | 602618 | 2299515 | 0,03 |
| 61 | Nậm Pàn | Nậm Pàn* | Xã Mường Bú | 500373 | 2364489 | 1,47 |
| 62 | | Suối Nà Ho | Xã Phiêng Khoài | 529300 | 2317204 | 0,05 |
| 63 | | Nậm Chi | Xã Chiềng Lương | 517688 | 2329673 | 0,07 |
| 64 | | Phụ Lưu số 2 | Xã Yên Sơn | 520902 | 2328688 | 0,13 |
| 65 | | Nậm Sàng | Xã Chiềng Lương | 514236 | 2333497 | 0,06 |
| 66 | | Nậm Khiêng* | Xã Hát Lót | 508915 | 2342784 | 0,09 |
| 67 | | Nậm Chan | Xã Chiềng Chăn | 517283 | 2357519 | 0,13 |
| 68 | | Hom Pát* | Xã Mường Bon | 508941 | 2353065 | 0,12 |
| 69 | | Suối Bó Họ | Xã Mường Bằng | 504286 | 2351223 | 0,05 |
| 70 | | Suối Quảng Vồ | Xã Mường Bú | 494228 | 2371241 | 0,18 |
| 71 | | Suối Hộc* | Xã Tà Hộc | 522261 | 2348107 | 0,18 |
| 72 | | Huổi Săn | Xã Tà Hộc | 520372 | 2345836 | 0,08 |

| | | | | | | |
|----|-----------|--------------|----------------|--------|---------|------|
| 73 | Nậm La | Nậm La* | Xã Mường Bú | 498877 | 2367978 | 1,20 |
| 74 | Suối Muội | Suối Muội* | Xã Chiềng Ngàm | 474097 | 2379063 | 2,01 |
| 75 | | Suối Bản Bay | Xã Tòng Cọ | 477155 | 2371496 | 0,20 |
| 76 | | Nậm Khiêng* | Xã Chiềng Ngàm | 477021 | 2378799 | 0,28 |
| 77 | | Nậm Ёt | Xã Nậm Ёt | 478242 | 2384054 | 0,15 |
| 78 | | Suối Lu | Xã Mường Giàng | 460508 | 2396097 | 0,72 |
| 79 | | Suối Ban* | Xã Chiềng Pắc | 475431 | 2369316 | 0,20 |
| 80 | | Suối Muội* | Xã Phổng Lãng | 465249 | 2374867 | 0,26 |
| 81 | Nậm Ty | Nậm Ty* | Xã Nậm Ty | 464889 | 2343818 | 2.38 |
| 82 | | Nậm Lấp | Xã Phổng Lấp | 457643 | 2376200 | 0,08 |
| 83 | | Hát Khúa | Xã Co Tòng | 446883 | 2357314 | 0,08 |
| 84 | | Nậm Phổng | Xã Co Tòng | 448296 | 2354658 | 0,10 |
| 85 | | Nậm Pát | Xã Bó Sinh | 446484 | 2348720 | 0,12 |
| 86 | | Nậm Bà | Xã Mường Lằm | 455461 | 2345266 | 0,15 |
| 87 | | Khẩu Cẩm | Xã Nậm Lầu | 470256 | 2359536 | 0,16 |
| 88 | | Huổi Bai | Xã Nậm Lầu | 472060 | 2354305 | 0,12 |
| 90 | | Lọ Mọ | Xã Phiêng Cầm | 489837 | 2332806 | 0,06 |
| 90 | | Huổi Xà Liệt | Xã Phiêng Cầm | 483326 | 2335952 | 0,17 |
| 91 | | Hua Nà | Xã Phiêng Cầm | 487160 | 2337004 | 0,08 |
| 92 | | Nậm E* | Xã Ё Tòng | 446820 | 2371680 | 1,11 |
| 93 | | Hua Lương* | Xã Long Hẹ | 448570 | 2368375 | 0,25 |
| 94 | | Nậm Bứa* | Xã Phổng Lấp | 453769 | 2373153 | 0,19 |
| 95 | | Nậm Hua* | Xã Mường Bám | 438931 | 2361971 | 1,44 |
| 96 | | Nậm Quét* | Xã Chiềng Nọi | 472628 | 2342582 | 0,76 |
| 97 | | Nậm Pin* | Xã Nậm Ty | 462589 | 2346873 | 0,32 |
| 98 | Nậm Sỏi | Nậm Sỏi* | Xã Mường Cai | 473472 | 2314080 | 1,72 |

| | | | | | | |
|-----|----------|---------------|----------------|--------|---------|------|
| 99 | | Chiềng Xôm* | Xã Chiềng Cang | 492738 | 2323946 | 0,19 |
| 100 | | Huổi Tre* | Xã Chiềng Cang | 486125 | 2324804 | 0,14 |
| 101 | | Nậm Lạn* | Xã Mường Lạn | 466972 | 2300359 | 0,29 |
| 102 | | Nậm Cát* | Xã Mường Hung | 483604 | 2313087 | 0,19 |
| 103 | Nậm Lề | Nậm Lề* | Xã Mường Sai | 498686 | 2323302 | 0,74 |
| 104 | | A Lăng | Xã Nà Ốt | 498399 | 2328630 | 0,17 |
| 105 | | Nậm Sút | Xã Phiêng Păn | 504177 | 2327713 | 0,10 |
| 106 | | Ta Lúc | Xã Phiêng Păn | 504419 | 2320991 | 0,12 |
| 107 | | Huổi Sui* | Xã Mường Sai | 500843 | 2320242 | 0,37 |
| 108 | Nậm Công | Nậm Công* | Xã Huổi Một | 469687 | 2327218 | 1,48 |
| 109 | | Nậm Tĩa* | Xã Sam Kha | 429557 | 2331227 | 0,19 |
| 110 | | Nậm Pừn* | Xã Mường Lèo | 430418 | 2319047 | 0,33 |
| 111 | | Huổi Nưm | Xã Mường Lèo | 428044 | 2308369 | 0,11 |
| 112 | | Huổi Áng | Xã Mường Lèo | 426924 | 2309957 | 0,04 |
| 113 | | Nậm Năm | Xã Mường Lèo | 432858 | 2314588 | 0,23 |
| 114 | | Huổi Phá Lông | Xã Mường Lèo | 435087 | 2311944 | 0,08 |
| 115 | | Huổi Mạt | Xã Mường Lèo | 434095 | 2315893 | 0,06 |
| 116 | | Chăm Hi | Xã Mường Lèo | 427293 | 2322377 | 0,05 |
| 117 | | Nậm Lưng | Xã Chiềng En | 449579 | 2344184 | 0,04 |
| 118 | | Nậm Thoong | Xã Đứa Mòn | 442552 | 2334823 | 0,2 |
| 119 | | Huổi Chả Lậy | Xã Đứa Mòn | 448068 | 2339509 | 0,1 |
| 120 | | Nậm Mừ | Xã Yên Hưng | 455147 | 2339844 | 0,22 |
| 121 | | Huổi Hịa | Xã Nậm Mẩn | 457636 | 2334050 | 0,05 |
| 122 | | Huổi Cốp | Xã Púng Bánh | 447491 | 2325361 | 0,04 |
| 123 | | Huổi Púa | Xã Púng Bánh | 446096 | 2322677 | 0,13 |
| 124 | | Nậm Niếng | Xã Mường Và | 459766 | 2307898 | 0,22 |

| | | | | | | |
|-----|--|-----------|-------------|--------|---------|------|
| 125 | | Nậm Sủ | Xã Mường Và | 461212 | 2310266 | 0,13 |
| 126 | | Nậm Táu | Xã Nậm Lạnh | 451049 | 2310798 | 0,1 |
| 127 | | Huổi Cấn | Xã Nậm Lạnh | 453402 | 2311483 | 0,1 |
| 128 | | Nậm Pù | Xã Huổi Một | 465611 | 2327032 | 0,14 |
| 129 | | Huổi Men | Xã Mường Và | 472049 | 2305350 | 0,14 |
| 130 | | Huổi Hìn* | Xã Dồm Cang | 452137 | 2317148 | 0,10 |
| 131 | | Nậm Mẩn* | Xã Nậm Mẩn | 465543 | 2330043 | 0,16 |
| 132 | | Nậm Lạnh* | Xã Nậm Lạnh | 454055 | 2312013 | 0,30 |
| 133 | | Nậm Ca* | Xã Mường Và | 460534 | 2313300 | 0,50 |
| 134 | | Nậm Con* | Xã Đứa Mòn | 449152 | 2341104 | 0,26 |

Ghi chú:

* Dòng chảy tối thiểu của các sông, suối được xác định theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Sơn La

2. Mục tiêu chất lượng nước

| STT | Tiểu vùng quy hoạch | Mục đích sử dụng | Chất lượng nước |
|-----|--|---|---|
| 1 | Nậm Giôn và phụ cận: - Các xã: Chiềng Khay, Pá Ma - Pha Khinh, Chiềng Ơn, Cà Nàng, Mường Chiên, Mường Giôn - huyện Quỳnh Nhai. - Xã Nậm Giôn - huyện Mường La. | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối của sông Đà (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép trước khi đổ vào các suối nhánh của sông Đà: Nậm Giôn, Nậm Công, Nậm Chiến, Nậm Cơ, Nậm Phát, Huổi Tra, Cà Nàng... - Bảo đảm chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên sông Đà và hồ Sơn La, đảm bảo chất lượng nước hồ Sơn La (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước cấp cho các xã Chiềng Khay, Pá Ma - Pha Khinh, Chiềng Ơn, Cà Nàng, Mường Chiên, Mường Giôn (Huyện Quỳnh Nhai), xã Nậm Giôn (Huyện Mường La) đạt loại A2. |
| 2 | Nậm Pàn và phụ cận: - Các xã Tạ Bú, Mường Bú - Huyện Mường La; - Các xã Chiềng On, Yên Sơn, Phiêng Khoài - huyện | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, | - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối của sông Đà (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép trước khi đổ vào các suối nhánh của sông Đà: Nậm Pàn, Huổi Sản, Bó Họ, Quảng Vo, Nậm Khiêng, Phụ |

| | | | |
|---|--|---|--|
| | <p>Yên Châu;</p> <p>- Các xã, Thị trấn: Hát Lót, Xã Chiềng Sung, Mường Bằng, Chiềng Chăn, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bon, Chiềng Mai, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Đông, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Lương, Tà Hộc - Huyện Mai Sơn.</p> | môi trường. | <p>lưu số 2, suối Hộc, Nậm Chan...</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên sông Đà và hồ Sơn La, đảm bảo chất lượng nước hồ Sơn La (loại A2).</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước cấp cho thị trấn Hát Lót, các xã thuộc tiểu vùng của huyện Mường La, Yên Châu, Mai Sơn.</p> <p>- Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép.</p> |
| 3 | <p>Nậm La và phụ cận:</p> <p>Các xã, phường Chiềng Lề, Tô Hiệu, Quyết Thắng, Quyết Tâm, Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Xôm, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Ngần, Hua La, Chiềng Sinh - thành phố Sơn La;</p> <p>- Xã Bản Lầm - huyện Thuận Châu;</p> <p>- Các xã Mường Chanh, Chiềng Chung - huyện Mai Sơn.</p> | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | <p>- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối của sông Đà (loại A2).</p> <p>- Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép trước khi đổ vào các sông, suối: sông Mã, Nậm La, Ta Lú, Huổi Sui, A Lăng, Nậm Sút.</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên sông Mã (loại A2).</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước cấp cho thành phố Sơn La, xã Mường Chanh, Chiềng Chung (Mai Sơn), xã Bản Lầm (Thuận Châu) đạt loại A2.</p> <p>- Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép.</p> |
| 4 | <p>Sập Vạt và phụ cận:</p> <p>Các xã, thị trấn: Chiềng Yên, Suối Bằng, Mường Tè, Lóng Sập, Chiềng Hặc, Tà Lại, Mường Men, Phiêng Luông, Quy Hướng, Mường Sang, Song Khũa, Hua Păng, Lóng Luông, Quang Minh, Chiềng Sơn, Xuân Nha, Tô Múa, Chờ Lông, TT Mộc Châu - huyện Mộc Châu;</p> <p>- Các xã, thị trấn: Tú Nang, Chiềng Tương, Lóng Phiêng, Chiềng Hặc, Mường Lựm, Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sập Vạt - huyện Yên Châu;</p> <p>- Xã Chiềng Sại, Tạ Khoa, Phiêng Côn, Hua Nhàn, Mường Khoa - huyện Bắc Yên.</p> | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | <p>- Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã, thị trấn thuộc tiểu vùng của huyện Mộc Châu, Yên Châu, Bắc Yên, đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và đảm bảo cấp nước sạch cho vùng hạ du tại sông, suối: Sông Đà, suối Vạt, suối Căng, Tà Lại, Sơn Vin, suối Lòi, suối Vàng, Tam Ba.... (A2).</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các sông, suối: Sông Đà, suối Vạt, suối En, suối Giăng, Huổi Thương, suối Triện, suối Đon... (loại B1).</p> <p>- Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép.</p> |
| 5 | <p>Suối Tắc và phụ cận:</p> <p>Các xã, thị trấn: Tường Phù, Mường Bang, Huy Tân, Thị trấn Phù Yên, Bắc Phong, Mường Lang, Tường Hạ, Mường Thái, Huy Hạ, Huy Thượng, Tường Phong, Huy Tường, Nam Phong, Mường Cơi, Mường Do, Gia Phù, Quang Huy, Tân Lang, Kim Bon, Tân Phong, Huy Bắc, Tường Tiến, Tường Thượng - Huyện Phù Yên.</p> | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | <p>- Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã thuộc tiểu vùng của huyện Phù Yên (loại A2).</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các sông, suối (loại B1).</p> <p>- Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép.</p> <p>- Bảo đảm chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh (loại A2).</p> |

| | | | |
|----|---|--|---|
| 6 | <p>Suối Sập và phụ cận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các xã, thị trấn: Song Pe, Làng Chếu, Hồng Ngải, Tà Xùa, Chim Vàn, Háng Đồng, Hang Chú, Phiêng Ban, Xím Vàng và Thị trấn Bắc Yên - Huyện Bắc Yên; - Các xã: Sập Xa, Suối Tọ, Đá Đỏ, xã Suối Bau - Huyện Phù Yên. | <p>Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã thuộc tiểu vùng của huyện Bắc Yên (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh sông, suối: Sông Đà, suối Sập, suối Triện, suối Tốc, Nậm Chan, suối Vàn, suối Chim... (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 7 | <p>Nậm Mu và phụ cận:</p> <p>Các xã, thị trấn: Chiềng Lao, Chiềng Muôn, Pi Toong, Chiềng Ân, Hua Trai, Ít Ong, Ngọc Chiến, Mường Trai, Chiềng Hoa, Nậm Păm, Mường Chùm, Chiềng San, Chiềng Công - Huyện Mường La.</p> | <p>Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã thuộc tiểu vùng của huyện Mường La (loại A2). - Đảm bảo chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên các sông, suối: Sông Đà, suối Trai, Nậm Mu, Nậm Pia, Nậm Toong, Nậm Sà... (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối nhỏ đổ vào sông Đà, suối Nậm Mu, Nậm Păm... (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 8 | <p>Suối Muội và phụ cận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các xã, thị trấn: Thôm Mòn, Phổng Lãng, Bon Phặng, Noong Lay, Thị trấn Thuận Châu, Chiềng La, Púng Tra, Chiềng Ly, Muối Nội, Bó Mươi, Phổng Lái, Chiềng Ngàm, Chiềng Pắc, Chiềng Bôm, Chiềng Pha, Tòng Cọ, Liệp Tè, Tòng Lạnh, Mường Khiêng - Huyện Thuận Châu; - Các xã, thị trấn: Nậm É, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, Mường Giàng, Mường Sai - Huyện Quỳnh Nhai. | <p>Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã thuộc tiểu vùng của huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai (loại A2). - Đảm bảo chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên các sông, suối: Sông Đà, suối Muội, Nậm Ty, Nậm Bứa, suối Muội, Nậm Khiêng.... (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh sông, suối (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 9 | <p>Nậm Ty và phụ cận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các xã, thị trấn: Pá Lông, É Tòng, Nậm Lầu, Mường É, Co Tòng, Long Hẹ, Co Mạ, Phổng Lập, Mường Bám thuộc Huyện Thuận Châu; - Các xã: Pú Bấu, Nậm Ty, Mường Lăm, Bó Sinh, Chiềng Phung - Huyện Sông Mã; - Các xã: Chiềng Noi, Phiêng Cầm - Huyện Mai Sơn. | <p>Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chất lượng nước cho sinh hoạt tại các xã thuộc tiểu vùng của huyện Thuận Châu, Mai Sơn (loại A2). - Đảm bảo chất lượng nước cho hệ sinh thái thủy sinh trên các sông, suối: Sông Mã, Nậm Ty, Hua Nà, Nậm E, Nậm Pin, Huổi Tre, Hua Lương... (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh sông, suối (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 10 | <p>Nậm Sỏi và phụ cận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các xã, thị trấn: Mường Hung, Chiềng Khong, Chiềng Cang, Mường Cai thuộc Huyện Sông Mã; | <p>Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản,</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước sinh hoạt tại nhánh sông, suối: Sông Mã, Nậm Sỏi, Chiềng Xôm, Nậm Cát, Nậm Lạn, Huổi Men, Huổi Tre (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối nhỏ |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | - Xã Mường Lạn thuộc huyện Sốp Cộp. | môi trường. | còn lại (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 11 | Nậm Lề và phụ cận: - Các xã: Mường Sai, Chiềng Khương - Huyện Sông Mã - Các xã: Nà Ôt, Phiêng Pằn - Huyện Mai Sơn. | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | - Đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước sinh hoạt tại nhánh sông, suối: Sông Mã, Nậm Sút, Huổi Sui, Nậm Lê, Suối A Lăng, suối Ta Lúc (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |
| 12 | Nậm Công và phụ cận: - Các xã, thị trấn: Chiềng Sơ, Huổi Một, Nậm Mẩn, Chiềng En, Nà Nghịu, Đưa Mòn, Yên Hưng, Thị trấn Sông Mã - Huyện Sông Mã; - Các xã, thị trấn: Púng Bánh, Sốp Cộp, Mường Và, Mường Lèo, Dồm Cang, Nậm Lạnh, Sam Kha - Huyện Sốp Cộp. | Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, khoáng sản, môi trường. | Đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước sinh hoạt tại nhánh sông, suối: Sông Mã, Nậm Nậm, Nậm Tấu, Nậm Mừ, Huổi Mạt, Nậm Pù... (loại A2). - Bảo đảm chất lượng nước theo tiêu chuẩn nước tưới tại các nhánh suối (loại B1). - Kiểm soát nước thải theo quy chuẩn nước thải cho phép. |

Ghi chú:

Các tiêu chuẩn A2, B1 được lấy theo QCVN 08:2008/BTNMT. Tiêu chuẩn nước cho tưới tiêu được lấy theo QCVN 39:2011/BTNMT./.

PHỤ LỤC SỐ 02

TRỊ SỐ HẠ THẤP MỨC NƯỚC CHO PHÉP; MỨC ĐỘ TỒN THƯƠNG CỦA CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC; KẾT QUẢ TÍNH MỨC NƯỚC LỚN NHẤT CÓ THỂ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN CÁC TIÊU VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Trị số hạ thấp mực nước cho phép

| STT | Số hiệu lỗ khoan | Xã/Thị trấn | Huyện/ Thành phố | Tọa độ giám sát | | Chiều sâu lỗ khoan (m) | Mức nước tĩnh (m) | Hệ số bề dày tương ứng | Trị số hạ thấp mực nước (m) | Giới hạn chiều sâu mực nước khai thác (m) |
|-----|------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------|------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|---|
| | | | | Vĩ độ | Kinh độ | | | | | |
| 1 | LK40 | Xã Chiềng Mung | Mai Sơn | 399700 | 2347325 | 75 | 4 | 1/2 m | 4,7 | 35,0 |
| 2 | SL11 | Xã Chiềng Lương | Mai Sơn | 409040 | 2332233 | 75 | 13,8 | 1/2 m | 5,8 | 30,6 |
| 3 | SL12 | Xã Chiềng Lương | Mai Sơn | 410513 | 2331139 | 75 | 14,3 | 1/2 m | 1,2 | 30,4 |
| 4 | LK2PP | Xã Chiềng Sinh | TP. Sơn La | 390000 | 2354000 | 90 | 12 | 1/2 m | 0,5 | 39,0 |

| | | | | | | | | | | |
|----|--------|------------------|------------|--------|---------|-----|------|-------|------|------|
| 5 | LKNT20 | Xã Cò Nòi | Mai Sơn | 414186 | 2335271 | 95 | 12 | 1/2 m | 0,8 | 42 |
| 6 | LK1 | Thị trấn Hát Lót | Mai Sơn | 407264 | 2343419 | 105 | 6,6 | 1/2 m | 3,0 | 49 |
| 7 | LKNT22 | Thị trấn Hát Lót | Mai Sơn | 407236 | 2346295 | 100 | 3,2 | 1/2 m | 0,5 | 48 |
| 8 | PLSL9 | Xã Chiềng Ve | Mai Sơn | 397292 | 2341266 | 101 | 16,2 | 1/2 m | 0,9 | 42,4 |
| 9 | LK3PP | Xã Chiềng Sinh | TP. Sơn La | 392000 | 2355000 | 92 | 15 | 1/2 m | 3,5 | 38,5 |
| 10 | LKNT15 | Xã Vân Hồ | Mộc Châu | 359030 | 2376766 | 80 | 1,4 | 1/2 m | 15,8 | 36,4 |
| 11 | LKNT9 | Xã Phiêng Luông | Mộc Châu | 397292 | 2341266 | 101 | 4 | 1/2 m | 10,0 | 42,4 |
| 12 | LK18VY | TT. Mộc Châu | Mộc Châu | 461620 | 2306070 | 102 | 2,7 | 1/2 m | 6,9 | 49,7 |
| 13 | LK9VY | Xã Phiêng Luông | Mộc Châu | 466670 | 2303040 | 105 | 3,4 | 1/2 m | 9,8 | 50,8 |
| 14 | LKNT5 | Xã Tân Lập | Mộc Châu | 462857 | 2315129 | 100 | 3,8 | 1/2 m | 1,9 | 48,1 |
| 15 | LKNT6 | Xã Tân Lập | Mộc Châu | 460232 | 2315590 | 108 | 6,4 | 1/2 m | 9,2 | 50,8 |
| 16 | LK13VY | Xã Huy Hạ | Phù Yên | 462630 | 2349500 | 90 | 8,6 | 1/2 m | 6,9 | 40,7 |
| 17 | LK1SL | Xã Huy Hạ | Phù Yên | 462876 | 2348409 | 89 | 10 | 1/2 m | 2,0 | 40,0 |
| 18 | LK19 | Xã Mường Do | Phù Yên | 474295 | 2347014 | 90 | 9,5 | 1/2 m | 2,5 | 40,3 |
| 19 | LK1MG | Xã Mường Giàng | Quỳnh Nhai | 357488 | 2395813 | 105 | 4,3 | 1/2 m | 0 | 50,4 |
| 20 | LK30 | Xã Mường Giàng | Quỳnh Nhai | 358378 | 2392937 | 100 | 0,5 | 1/2 m | 0,3 | 49,8 |
| 21 | LKSL6 | Xã Phông Lập | Thuận Châu | 359030 | 2376766 | 80 | 7,2 | 1/2 m | 7,9 | 36,4 |

(Ghi chú: m - Là bề dày tầng chứa nước)

2. Mức độ tổn thương của các tầng chứa nước

| Tầng chứa nước | q | n | e | k2 | j-k | t32 | t31 | t2-3 | t22 | t21 | t12 | t11 | p32 | p31 | p1-2 | c-p | d | d1 | s-d1 | o3-s1 | o3-s | o-s | e-o | np-ε1) |
|----------------|----|----|----|----|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|-----|---|----|------|-------|------|-----|-----|--------|
| Nậm Giôn | TB | | | C | | T | T | TB | 90 | | T | TB | | | TB | | | | | | | | | |
| Nậm Pàn | C | | TB | C | | T | T | TB | C | | T | TB | C | TB | TB | C | T | T | | | | | T | |
| Nậm La | C | | | | | | | TB | C | | T | | C | TB | | C | T | T | | | | TB | T | T |
| Suối Sập Vạt | C | TB | | C | | T | T | TB | C | | T | TB | C | TB | | C | T | T | | | TB | | T | T |

| Tầng chứa nước | q | n | e | k2 | j-k | t32 | t31 | t2-3 | t22 | t21 | t12 | t11 | p32 | p31 | p1-2 | c-p | d | d1 | s-d1 | o3-s1 | o3-s | o-s | e-o | np-ε1) |
|----------------|----|---|---|----|-----|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|-----|---|----|------|-------|------|-----|-----|--------|
| Suối Tắc | TB | | | | TB | T | | T | C | TB | T | TB | | | TB | C | T | T | | | TB | | | |
| Suối Sập | C | | | | TB | | | TB | | | | TB | | | | C | T | | | | | | | |
| Nậm Mu | C | | | C | TB | | T | TB | C | | | TB | | | | | | | | | | | | |
| Suối Muội | C | | C | TB | | T | T | TB | C | | T | T | C | TB | TB | C | T | T | | TB | | | T | T |
| Nậm Ty | C | | | | | | | | | | | | | TB | | | T | T | | TB | | | T | T |
| Nậm Sỏi | TB | | | | | T | | | | TB | | | | | | | T | T | T | | | | | T |
| Nậm Lệ | | | | | | | | | | | | | | TB | | | | T | | | | | T | T |
| Nậm Công | C | | | | | T | | | | TB | | | | | | | | T | T | | | | | T |

(Ghi chú: C: Mức độ tổn thương cao; TB: Mức độ tổn thương trung bình; T: Mức độ tổn thương thấp)

3. Kết quả tính mực nước lớn nhất có thể khai thác nước dưới đất

| Tiểu vùng | Số hiệu lỗ khoan | Xã/TT | Huyện/TP | Chiều sâu lỗ khoan (m) | Mực nước tĩnh H (m) | Giới hạn chiều sâu mực nước khai thác Scf (m) | Chiều sâu mực nước lớn nhất cho phép Hdmax (m) |
|--------------------|------------------|------------------|------------|------------------------|---------------------|---|--|
| Nậm Pàn và phụ cận | LK40 | Xã Chiềng Mung | Mai Sơn | 75 | 5 | 35 | 40 |
| | SL11 | Xã Chiềng Lương | Mai Sơn | 75 | 13,8 | 30,6 | 44,4 |
| | SL12 | Xã Chiềng Lương | Mai Sơn | 75 | 14,3 | 30,4 | 44,7 |
| | LK2PP | Xã Chiềng Sinh | TP. Sơn La | 90 | 12 | 39 | 51 |
| | LKNT20 | Xã Cò Nòi | Mai Sơn | 95 | 12 | 42 | 53,5 |
| | LK1 | Thị trấn Hát Lót | Mai Sơn | 105 | 6,6 | 49 | 55,8 |
| | LKNT22 | Thị trấn Hát Lót | Mai Sơn | 100 | 3,2 | 48 | 51,6 |
| | PLSL9 | Xã Chiềng Ve | Mai Sơn | 101 | 16,2 | 42,4 | 58,6 |

| | | | | | | | |
|----------------------|--------|-------------------|------------|-----|-----|------|------|
| Nậm La và phụ cận | LK3PP | Xã Chiềng Sinh | TP. Sơn La | 92 | 15 | 38,5 | 53,5 |
| Sập Vạt và phụ cận | LKNT15 | Xã Vân Hồ | Mộc Châu | 80 | 1,4 | 36,4 | 37,8 |
| | LKNT9 | Xã Phiêng Luông | Mộc Châu | 101 | 4 | 42,4 | 46,4 |
| | LK18VY | Thị trấn Mộc Châu | Mộc Châu | 102 | 2,7 | 49,7 | 52,4 |
| | LK9VY | Xã Phiêng Luông | Mộc Châu | 105 | 3,4 | 50,8 | 54,2 |
| | LKNT5 | Xã Tân Lập | Mộc Châu | 100 | 3,8 | 48,1 | 51,9 |
| | LKNT6 | Xã Tân Lập | Mộc Châu | 108 | 6,4 | 50,8 | 57,2 |
| Suối Tắc và phụ cận | LK13VY | Xã Huy Hạ | Phù Yên | 90 | 8,6 | 40,7 | 49,3 |
| | LK1SL | Xã Huy Hạ | Phù Yên | 89 | 10 | 39,5 | 49,5 |
| | LK19 | Xã Mường Do | Phù Yên | 90 | 9,5 | 40,3 | 49,8 |
| Suối Muội và phụ cận | LK1MG | Xã Mường Giàng | Quỳnh Nhai | 105 | 4,3 | 50,4 | 54,7 |
| | LK30 | Xã Mường Giàng | Quỳnh Nhai | 100 | 0,5 | 49,8 | 50,3 |
| Nậm Ty và phụ cận | LKSL6 | Xã Phổng Lập | Thuận Châu | 80 | 7,2 | 36,4 | 43,6 |

PHỤ LỤC SỐ 03

QUY MÔ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC TRÊN CÁC TIỂU VÙNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Sơn La)

| STT | Tiểu vùng | Tên các công trình, hồ chứa công suất cấp nước (m3/ngày) | Tên công trình thủy điện, công suất (MW) | Công trình khai thác từ mạch lộ m3/ngày | Công trình khai thác từ loại hình giếng đào m3/ngày |
|-----|-----------------|--|--|---|---|
| 1 | Nậm Giôn và phụ | Công suất cấp nước khoảng 14 m3/ngày đến | Có công suất dưới 30MW với số lượng khoảng 3 | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày với |

| | | | | | |
|---|----------------------|---|---|--|--|
| | cận | 4.767 m3/ngày, với số lượng khoảng 112 công trình | công trình | số lượng khoảng 25 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 06 công trình. | số lượng khoảng 135 công trình |
| 2 | Nậm Pàn và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 27 m3/ngày đến 4.000 m3/ngày, với số lượng khoảng 323 công trình | Có công suất dưới 10MW với số lượng khoảng 3 công trình | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 65 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 11 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày với số lượng khoảng 310 công trình |
| 3 | Nậm La và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 30 m3/ngày đến 3.300 m3/ngày, với số lượng khoảng 115 công trình | Có công suất từ 2MW - 20MW, với số lượng khoảng 3 công trình | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 43 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 11 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày với số lượng khoảng 246 công trình; |
| 4 | Sập Vạt và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 30 m3/ngày đến 14.400 m3/ngày, với số lượng khoảng 430 công trình | Có công suất từ 1,5MW - 20MW, với số lượng khoảng 20 công trình | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 110 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 28 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày, với số lượng khoảng 612 công trình; |
| 5 | Suối Tác và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 30 m3/ngày đến 10.000 m3/ngày, với số lượng khoảng 228 công trình | Có công suất từ 2MW - 10MW, với số lượng khoảng 4 công trình | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 43 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên, với số lượng khoảng 09 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày, với số lượng khoảng 235 công trình; |
| 6 | Suối Sập và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 40 m3/ngày đến 2.500 m3/ngày, với số lượng khoảng 226 công trình | Có công suất từ 5MW - 30MW, với số lượng khoảng 10 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 28 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 06 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5m3/ngày, với số lượng khoảng 170 công trình; |
| 7 | Nậm Mu và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 30 m3/ngày đến 2.500 m3/ngày, với số lượng khoảng 124 công trình | Có công suất từ 5MW - 520MW với số lượng khoảng 15 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 42 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 04 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày, với số lượng khoảng 167 công trình; |
| 8 | Suối Muội và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 40 m3/ngày đến 4.000 m3/ngày, với số lượng khoảng 395 công | Có công suất dưới 10MW, với số lượng khoảng 2 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 45 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với | Quy mô từ 0,5 - 5 m3/ngày, với số lượng khoảng 260 công trình; |

| | | | | | |
|----|---------------------|--|--|---|---|
| | | trình | | số lượng khoảng 13 công trình. | |
| 9 | Nậm Ty và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 60 m3/ngày đến 1.800 m3/ngày, với số lượng khoảng 121 công trình | Có công suất từ 1,5MW - 20MW, với số lượng khoảng 12 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 70 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 16 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5m3/ngày, với số lượng khoảng 383 công trình; |
| 10 | Nậm Sỏi và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 90 m3/ngày đến 2.000 m3/ngày, với số lượng khoảng 113 công trình | Có công suất dưới 10MW, với số lượng khoảng 2 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày với số lượng khoảng 25 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên với số lượng khoảng 06 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5m3/ngày, với số lượng khoảng 140 công trình; |
| 11 | Nậm Lệ và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 100 m3/ngày đến 900 m3/ngày, với số lượng khoảng 37 công trình | Có công suất dưới 5MW, với số lượng khoảng 3 công trình; | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày, với số lượng khoảng 20 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên, với số lượng khoảng 05 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5m3/ngày, với số lượng khoảng 100 công trình; |
| 12 | Nậm Công và phụ cận | Công suất cấp nước khoảng 80 m3/ngày đến 2.500 m3/ngày, với số lượng khoảng 334 công trình | Có công suất từ 1MW - 30MW, với số lượng khoảng 15 công trình. | + Quy mô nhỏ hơn 500 m3/ngày, với số lượng khoảng 55 công trình. + Quy mô từ 500 m3/ngày trở lên, với số lượng khoảng 10 công trình. | Quy mô từ 0,5 - 5m3/ngày, với số lượng khoảng 280 công trình. |

PHỤ LỤC SỐ 04

HỆ THỐNG GIÁM SÁT XẢ NƯỚC THẢI TRÊN CÁC TIỂU VÙNG QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Sơn La)

| STT | Ký hiệu | Vị Trí | Bản | Xã | Huyện | Tọa độ | |
|-----|---------|------------|------------------|---------------------|------------|--------|---------|
| | | | | | | X | Y |
| 1 | XT.1 | Suối Triện | Bản Khoa | Mường Khoa | Bắc Yên | 532920 | 2345050 |
| 2 | XT.2 | Suối Ban | Bản Phiêng Ban 3 | Thị Trấn Bắc Yên | Bắc Yên | 545744 | 2349720 |
| 3 | XT.3 | Nậm Sàng | Bản Mật | Chiềng Lường | Mai Sơn | 514107 | 2334510 |
| 4 | XT.4 | Suối Bó Họ | Bản Tản Pầu | Mường Bằng | Mai Sơn | 503915 | 2350610 |
| 5 | XT.5 | Nậm Pàn | Bản O | Mường Bon | Mai Sơn | 505977 | 2350660 |
| 6 | XT.6 | Suối Hộc | Bản Bó Đuôi | Tà Hộc | Mai Sơn | 516868 | 2347870 |
| 7 | XT.7 | Nậm Pàn | Tiểu khu 13 | Thị Trấn Hát Lót | Mai Sơn | 509051 | 2346420 |
| 8 | XT.8 | Suối Giảng | Bản Nà Sải | Hua Păng | Mộc Châu | 577828 | 2314370 |
| 9 | XT.9 | Suối Môn | Tiểu khu Bó Bun | Phiêng Luông | Mộc Châu | 568709 | 2305020 |
| 10 | XT.10 | Suối Môn | Tiểu khu 1 | Mường Sang | Mộc Châu | 561537 | 2303020 |
| 11 | XT.11 | Sông Đà | Bản Sao Tủa | Tân Hợp | Mộc Châu | 570204 | 2325450 |
| 12 | XT.12 | Nậm Toong | Bản Phiêng | Pi Toong | Mường La | 500161 | 2383050 |
| 13 | XT.13 | Nậm Pàn | Bản Tạ Bú | Tạ Bú | Mường La | 505168 | 2372640 |
| 14 | XT.14 | Nậm Păm | Bản Con Cù | Thị Trấn Ít Ong | Mường La | 501001 | 2378770 |
| 15 | XT.15 | Suối Sập | Bản Cửa Sập | Đá Đỏ | Phù Yên | 554288 | 2335100 |
| 16 | XT.16 | Suối Tốc | Bản Bó 2 | Huy Hạ | Phù Yên | 565047 | 2348920 |
| 17 | XT.17 | Suối Tốc | Bản Đen | Tường Hạ | Phù Yên | 568006 | 2338000 |
| 18 | XT.18 | Suối Làng | Bản Lũng Khoai A | Suối Tọ | Phù Yên | 563624 | 2356040 |
| 19 | XT.19 | Suối Bùa | Bản Tạo | Gia Phù | Phù Yên | 561793 | 2345230 |
| 20 | XT.20 | Suối Tốc | Bản Giáo | Huy Tân | Phù Yên | 568068 | 2351320 |
| 21 | XT.21 | Suối Lúa | Bản Suối Lúa | Nam Phong | Phù Yên | 577814 | 2329550 |
| 22 | XT.22 | Nậm Lưng | Bản Pá Lưng | Chiềng En | Sông Mã | 451229 | 2345430 |
| 23 | XT.23 | Nậm Lệ | Bản Pục | Chiềng Khương | Sông Mã | 499316 | 2314770 |
| 24 | XT.24 | Nậm Pin | Bản Nà Sảng | Chiềng Phung | Sông Mã | 461365 | 2348870 |
| 25 | XT.25 | Huổi Hia | Bản Coong | Chiềng Sơ | Sông Mã | 461916 | 2337310 |
| 26 | XT.26 | Sông Mã | Bản Tiểu khu 5 | Nà Nghịu | Sông Mã | 473335 | 2328020 |
| 27 | XT.27 | Nậm Ca | Bản Sốp Nậm | Sốp Cộp | Sốp Cộp | 458532 | 2317020 |
| 28 | XT.28 | Suối Muội | Tổ 17 | Thị Trấn Thuận Châu | Thuận Châu | 468402 | 2370910 |
| 29 | XT.29 | Nậm Hua | Bản Chóng | Mường Bám | Thuận Châu | 437498 | 2364050 |
| 30 | XT.30 | Suối Muội | Bản Nà Khoang | Chiềng Pha | Thuận Châu | 464639 | 2377430 |
| 31 | XT.31 | Nậm Pan | Tổ 4 | Quyết Thắng | TP Sơn La | 490863 | 2359060 |
| 32 | XT.32 | Nậm La | Tổ 1 | Chiềng Lề | TP Sơn La | 490693 | 2360720 |
| 33 | XT.33 | Suối Vạt | Bản Bặt | Sập Vạt | Yên Châu | 532158 | 2328340 |

| | | | | | | | |
|----|-------|-------------|----------------|-------------|----------|--------|---------|
| 34 | XT.34 | Suối Tầm Ba | Bản Mường Khoa | Chiềng Khoa | Vân Hồ | 583450 | 2305200 |
| 35 | XT.35 | Suối Lồi | Bản Nà Lồi | Suối Bàng | Vân Hồ | 583585 | 2324540 |
| 36 | XT.36 | Sông Đà | Bản Tà Phù | Liên Hòa | Vân Hồ | 592082 | 2322820 |
| 37 | XT.37 | Suối Cò Mây | Bản To Buông | Lóng Phiêng | Yên Châu | 541242 | 2314100 |